



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBB	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000001	TRUONG THI TRANG	女	1994-05-24	040194007744	LE 3.11	
2	H72508850200000002	HO ANH HUNG	男	2000-04-11	040200000656	LE 3.11	
3	H72508850200000003	HO QUAN	男	2001-01-01	040201024675	LE 3.11	
4	H72508850200000004	HA MANH CHI	男	2001-01-05	040201024836	LE 3.11	
5	H72508850200000005	DAU VAN LOC	男	2002-02-27	040202000778	LE 3.11	
6	H72508850200000006	LE VAN DUNG	男	2002-08-19	040202003539	LE 3.11	
7	H72508850200000007	PHAN VAN DO	男	2002-08-12	040202005611	LE 3.11	
8	H72508850200000008	DAU XUAN SON	男	2002-04-05	040202018393	LE 3.11	
9	H72508850200000009	TRAN VAN DUNG	男	2002-02-03	040202024543	LE 3.11	
10	H72508850200000010	PHAN CHI CONG	男	2002-05-18	040202025296	LE 3.11	
11	H72508850200000011	LE DUC CHIEN	男	2003-07-02	040203002790	LE 3.11	
12	H72508850200000012	NGUYEN DINH PHUONG	男	2003-07-30	040203003452	LE 3.11	
13	H72508850200000013	LE XUAN TRIEU	男	2003-11-22	040203013180	LE 3.11	
14	H72508850200000014	NGUYEN VAN BINH	男	2003-10-09	040203015312	LE 3.11	
15	H72508850200000015	PHAN VAN NHAN	男	2005-05-12	040205027189	LE 3.11	
16	H72508850200000016	DANG THAO VAN	女	2000-09-16	040300007497	LE 3.11	
17	H72508850200000017	PHAN THI TRANG	女	2002-01-16	040302008414	LE 3.11	
18	H72508850200000018	VI VAN THAI	男	2003-07-12	040302013010	LE 3.11	
19	H72508850200000019	BUI DOAN LINH DAN	女	2003-06-24	040303006488	LE 3.11	
20	H72508850200000020	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-07-31	040304000128	LE 3.11	
21	H72508850200000021	NGUYEN NGOC HA MY	女	2004-08-17	040304002486	LE 3.11	
22	H72508850200000022	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-07-26	040304010715	LE 3.11	
23	H72508850200000023	PHAM THI TUYET TRINH	女	2004-09-08	040304013550	LE 3.11	
24	H72508850200000024	NGUYEN THI THU NHUONG	女	2004-02-12	040304025880	LE 3.11	
25	H72508850200000025	NGUYEN THI THIEN Y	女	2005-06-23	040305012780	LE 3.11	
26	H72508850200000026	HO TRAN PHUONG ANH	女	2008-12-28	040308002657	LE 3.11	
27	H72508850200000027	HO HA YEN NHI	女	2008-11-05	040308016274	LE 3.11	
28	H72508850200000028	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-01-08	040309016765	LE 3.11	
29	H72508850200000029	LE THANH TUAN	男	1998-05-08	042098010549	LE 3.11	
30	H72508850200000030	DAO MANH HUNG	男	2002-02-07	042202009378	LE 3.11	
31	H72508850200000031	PHAM HONG THAM	女	2003-12-10	051303004033	LE 3.11	
32	H72508850200000032	BUI HOANG THANH THAO	女	2003-12-05	051303010186	LE 3.11	
33	H72508850200000033	NGUYEN HAI ANH	男	2003-09-03	064203003928	LE 3.11	
34	H72508850200000034	LY NHAT HOANG	男	1994-11-24	079094005595	LE 3.11	
35	H72508850200000035	NGUYEN NU BICH TUYEN	女	1990-01-10	079190036412	LE 3.11	
36	H72508850200000036	PHAM THANH NHI	女	1997-03-03	082197000013	LE 3.11	
37	H72508850200000037	NGUYEN VO THANH VAN	女	2002-02-19	082302014083	LE 3.11	
38	H72508850200000038	LE KIM NGOC ANH	女	1995-09-05	091195018117	LE 3.11	
39	H72508850200000039	NGUYEN VU GIA BAO	女	2005-07-26	p00991454	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000040	BUI NHAT CHAM	女	2005-07-31	033305005549	LR 1.2	
2	H72508850200000041	NGUYEN THI THUY VAN	女	1997-08-05	034197010253	LR 1.2	
3	H72508850200000042	TRAN DUC CHUNG	男	2001-09-14	034201002006	LR 1.2	
4	H72508850200000043	LAI DUY MINH	男	2008-08-14	034208006471	LR 1.2	
5	H72508850200000044	PHAM THU TRANG	女	2003-12-03	034303001812	LR 1.2	
6	H72508850200000045	LY THU THAO	女	2003-06-08	034303002530	LR 1.2	
7	H72508850200000046	LE MY DUYEN	女	2003-07-17	034303013370	LR 1.2	
8	H72508850200000047	PHAM HA YEN NHI	女	2008-10-12	034308001507	LR 1.2	
9	H72508850200000048	TA TO NGOC ANH	女	2008-11-29	034308005764	LR 1.2	
10	H72508850200000049	LE HOAI ANH	女	2008-09-01	034308007220	LR 1.2	
11	H72508850200000050	PHAM QUYNH ANH	女	2008-07-01	034308008281	LR 1.2	
12	H72508850200000051	TRAN YEN NHI	女	2008-07-16	034308009398	LR 1.2	
13	H72508850200000052	NGUYEN NGOC DIEU	女	2008-03-02	034308010109	LR 1.2	
14	H72508850200000053	TRAN THI THANH THUY	女	2008-01-01	034308011087	LR 1.2	
15	H72508850200000054	BUI THI HA TRANG	女	2008-05-18	034308014077	LR 1.2	
16	H72508850200000055	LUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-24	034308014847	LR 1.2	
17	H72508850200000056	DANG PHUONG NGUYEN	女	2009-09-19	034309002572	LR 1.2	
18	H72508850200000057	LE THI HONG THUONG	女	1999-04-11	035199003721	LR 1.2	
19	H72508850200000058	NGUYEN THANH VAN	男	2003-11-01	035203005619	LR 1.2	
20	H72508850200000059	VU LAN ANH	女	2003-04-07	035303001419	LR 1.2	
21	H72508850200000060	TRAN VAN CHINH	男	2000-01-15	036200010843	LR 1.2	
22	H72508850200000061	TRAN XUAN TRIEN	男	2005-09-15	036205011212	LR 1.2	
23	H72508850200000062	TRAN HA MY	女	2003-07-09	036303003968	LR 1.2	
24	H72508850200000063	PHAM THI TAM NHU	女	2005-03-16	036305008560	LR 1.2	
25	H72508850200000064	BUI ANH DUONG	女	2008-12-25	036308009894	LR 1.2	
26	H72508850200000065	NGO HONG HANH	女	1992-01-18	037192007584	LR 1.2	
27	H72508850200000066	VU THI HONG NGOC	女	1994-10-25	037194011672	LR 1.2	
28	H72508850200000067	TRINH QUANG DAT	男	2004-03-27	038204026696	LR 1.2	
29	H72508850200000068	LE THI THAO VAN	女	2001-10-18	038301010834	LR 1.2	
30	H72508850200000069	LUONG HUE CHI	女	2003-12-26	038303004202	LR 1.2	
31	H72508850200000070	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-21	038303020622	LR 1.2	
32	H72508850200000071	NGUYEN THI HONG THUY	女	2004-02-05	038304020798	LR 1.2	
33	H72508850200000072	LE NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-12-12	038307003233	LR 1.2	
34	H72508850200000073	NGUYEN ANH DUONG	女	2008-06-17	038308001367	LR 1.2	
35	H72508850200000074	TRINH THI HONG	女	2008-01-26	038308011722	LR 1.2	
36	H72508850200000075	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LR 1.2	
37	H72508850200000076	TRINH THI MAI LY	女	2009-04-12	038309016533	LR 1.2	
38	H72508850200000077	PHAM THI VUI	女	1987-03-09	040187031277	LR 1.2	



**TRUNG TÂM
KHẢO THI
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC**

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000078	LUU THI NHUNG	女	2004-02-15	027304006743	LR 2.3	
2	H72508850200000079	NGO HOANG LINH	女	2005-08-19	027305000577	LR 2.3	
3	H72508850200000080	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LR 2.3	
4	H72508850200000081	NGUYEN THI HUONG	女	2006-06-10	027306006846	LR 2.3	
5	H72508850200000082	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-09-16	027306010873	LR 2.3	
6	H72508850200000083	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-11-10	027308000656	LR 2.3	
7	H72508850200000084	VU THI HONG HUONG	女	2008-07-24	027308002038	LR 2.3	
8	H72508850200000085	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-08-08	027308003415	LR 2.3	
9	H72508850200000086	NGUYEN THUY LINH	女	2008-11-24	027308005088	LR 2.3	
10	H72508850200000087	CAO THI DUYEN	女	2008-09-08	027308005498	LR 2.3	
11	H72508850200000088	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-11-04	027308007128	LR 2.3	
12	H72508850200000089	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-05-14	027308009115	LR 2.3	
13	H72508850200000090	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-05-14	027308010061	LR 2.3	
14	H72508850200000091	NGUYEN THI PHUONG QUY	女	2008-06-09	027308011400	LR 2.3	
15	H72508850200000092	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-09	027309006519	LR 2.3	
16	H72508850200000093	TRAN THI HUONG GIANG	女	2009-11-13	027309007429	LR 2.3	
17	H72508850200000094	PHAM THAO NGUYEN	女	2009-07-22	027309010286	LR 2.3	
18	H72508850200000095	DAO THI TRA MY	女	2009-12-07	027309010967	LR 2.3	
19	H72508850200000096	VU VAN AN	男	1997-08-17	030097008043	LR 2.3	
20	H72508850200000097	NGUYEN DUC THOM	男	2001-08-21	030201007424	LR 2.3	
21	H72508850200000098	BUI TUAN ANH	男	2002-11-08	030202001738	LR 2.3	
22	H72508850200000099	DO VUONG QUYEN	男	2003-07-09	030202002281	LR 2.3	
23	H72508850200000100	DO TUAN ANH	男	2002-12-14	030202004755	LR 2.3	
24	H72508850200000101	NGUYEN DUC HANH	男	2003-08-15	030203004126	LR 2.3	
25	H72508850200000102	PHUNG DANH SON	男	2004-04-02	030204003751	LR 2.3	
26	H72508850200000103	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-09-21	030303000306	LR 2.3	
27	H72508850200000104	VU THI THU HUYEN	女	2003-10-21	030303000988	LR 2.3	
28	H72508850200000105	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LR 2.3	
29	H72508850200000106	PHAM THI QUYEN	女	2003-06-03	030303006217	LR 2.3	
30	H72508850200000107	LUONG THI PHUONG	女	2004-11-22	030304014398	LR 2.3	
31	H72508850200000108	TRAN THU HIEN	女	2008-02-17	030308008463	LR 2.3	
32	H72508850200000109	BUI THANH GIANG	女	2002-07-19	031302005394	LR 2.3	
33	H72508850200000110	NGUYEN THU PHUONG	女	2002-10-03	031302010416	LR 2.3	
34	H72508850200000111	DINH NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-12-25	031308012723	LR 2.3	
35	H72508850200000112	TRAN HOAI NAM	男	2002-06-24	033202001515	LR 2.3	
36	H72508850200000113	NGUYEN ANH TAM	男	2003-09-17	033203006850	LR 2.3	
37	H72508850200000114	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-06-02	033303005022	LR 2.3	
38	H72508850200000115	DUONG THI KIEU TRANG	女	2005-12-25	033305000793	LR 2.3	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000116	DINH THU MINH	女	2008-09-16	025308005442	LR 2.4	
2	H72508850200000117	HOANG PHUONG LAN	女	2008-11-02	025308008630	LR 2.4	
3	H72508850200000118	DUONG THI THU TRANG	女	2008-06-13	025308013741	LR 2.4	
4	H72508850200000119	NGUYEN THI BAO LAN	女	2009-05-21	025309006003	LR 2.4	
5	H72508850200000120	HA THI OANH	女	1998-10-17	026198001590	LR 2.4	
6	H72508850200000121	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1999-04-21	026199002088	LR 2.4	
7	H72508850200000122	TRAN THI BICH LOAN	女	1999-03-16	026199003276	LR 2.4	
8	H72508850200000123	NGUYEN NGOC QUY	男	2002-03-25	026202002995	LR 2.4	
9	H72508850200000124	NGUYEN VAN VIET	男	2004-10-16	026204006220	LR 2.4	
10	H72508850200000125	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 2.4	
11	H72508850200000126	PHUNG THI MY LE	女	2002-10-13	026302003164	LR 2.4	
12	H72508850200000127	LE THI KIM NGAN	女	2005-12-06	026305006779	LR 2.4	
13	H72508850200000128	LE THI HUYEN MY	女	2006-02-14	026306001754	LR 2.4	
14	H72508850200000129	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	LR 2.4	
15	H72508850200000130	NGUYEN BICH HANG	女	2008-06-15	026308005387	LR 2.4	
16	H72508850200000131	DAO HUU HUY	男	1990-11-01	027090007007	LR 2.4	
17	H72508850200000132	PHAM QUANG DUC	男	1992-07-19	027092010323	LR 2.4	
18	H72508850200000133	NGUYEN MINH TRONG	男	1996-04-25	027096010610	LR 2.4	
19	H72508850200000134	NGUYEN VAN TRUONG	男	1997-09-21	027097006117	LR 2.4	
20	H72508850200000135	NGUYEN THI BICH THUY	女	1992-11-03	027192009356	LR 2.4	
21	H72508850200000136	NGUYEN THI LAN ANH	女	1993-03-17	027193010851	LR 2.4	
22	H72508850200000137	NGO PHUONG QUYNH	女	1994-12-06	027194004335	LR 2.4	
23	H72508850200000138	NGUYEN HUNG CUONG	男	2001-07-30	027201000841	LR 2.4	
24	H72508850200000139	BUI THE LONG	男	2001-08-10	027201007494	LR 2.4	
25	H72508850200000140	NGUYEN DUC AN	男	2002-08-19	027202006620	LR 2.4	
26	H72508850200000141	NGUYEN HOAI NAM	男	2002-01-05	027202006884	LR 2.4	
27	H72508850200000142	NGUYEN XUAN QUY	男	2003-02-07	027203011604	LR 2.4	
28	H72508850200000143	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LR 2.4	
29	H72508850200000144	NGUYEN TIEN DUY	男	2008-04-04	027208008186	LR 2.4	
30	H72508850200000145	NGUYEN BINH THANH	男	2008-07-11	027208008968	LR 2.4	
31	H72508850200000146	LE DAC THANH	男	2009-09-17	027209002958	LR 2.4	
32	H72508850200000147	DINH PHU QUOC	男	2009-07-08	027209007574	LR 2.4	
33	H72508850200000148	PHAM CONG HIEU	男	2009-07-16	027209012410	LR 2.4	
34	H72508850200000149	NGUYEN THI YEN CHI	女	2000-05-26	027300005635	LR 2.4	
35	H72508850200000150	NGUYEN THI MAI QUYEN	女	2002-12-20	027302004870	LR 2.4	
36	H72508850200000151	HO THI BIEN HOA	女	2002-03-25	027302009931	LR 2.4	
37	H72508850200000152	NGUYEN THU NGUYET	女	2003-10-10	027303002763	LR 2.4	
38	H72508850200000153	NGUYEN PHUONG MAI	女	2003-07-18	027303009125	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH DỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000154	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2003-03-12	024203010678	LR 2.5	
2	H72508850200000155	HOANG ANH TUAN	男	2003-11-25	024203015000	LR 2.5	
3	H72508850200000156	GIANG HOANG ANH	男	2005-12-04	024205002754	LR 2.5	
4	H72508850200000157	NGO GIA BAO	男	2007-11-29	024207006265	LR 2.5	
5	H72508850200000158	NGUYEN DUC MINH	男	2008-12-10	024208000488	LR 2.5	
6	H72508850200000159	NGUYEN THE HUNG	男	2008-08-23	024208008269	LR 2.5	
7	H72508850200000160	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-04-14	024209009766	LR 2.5	
8	H72508850200000161	DO VAN THUONG	男	2009-02-07	024209016247	LR 2.5	
9	H72508850200000162	LY THI TRANG	女	2001-04-27	024301006232	LR 2.5	
10	H72508850200000163	NGUYEN NGOC MAI ANH	女	2002-11-21	024302011944	LR 2.5	
11	H72508850200000164	LUU THI SUOT	女	2003-10-09	024303000507	LR 2.5	
12	H72508850200000165	NONG THI PHUONG THAO	女	2003-07-14	024303002584	LR 2.5	
13	H72508850200000166	NGUYEN THI NGOC DUYEN	女	2003-07-19	024303002602	LR 2.5	
14	H72508850200000167	GIAP THI HANH	女	2003-07-27	024303008993	LR 2.5	
15	H72508850200000168	NGO THI KHANH LINH	女	2003-10-02	024303015668	LR 2.5	
16	H72508850200000169	VU HOANG HIEU	男	2009-03-05	025209006103	LR 2.5	
17	H72508850200000170	NGUYEN VU HA	女	2003-07-16	025303000609	LR 2.5	
18	H72508850200000171	TRAN HUONG GIANG	女	2003-06-02	025303002393	LR 2.5	
19	H72508850200000172	DO THI THANH HUYEN	女	2004-06-21	025304001094	LR 2.5	
20	H72508850200000173	BACH HAI HANH	女	2004-03-08	025304002151	LR 2.5	
21	H72508850200000174	NGUYEN SOI NGAN	女	2006-09-05	025306011050	LR 2.5	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000175	HOANG THI LAN ANH	女	2008-09-03	020308006018	LR 2.6	
2	H72508850200000176	VU THI HUYEN TRANG	女	1997-06-20	022197011365	LR 2.6	
3	H72508850200000177	LUU THI PHUONG ANH	女	1998-11-13	022198008318	LR 2.6	
4	H72508850200000178	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 2.6	
5	H72508850200000179	HA NHAT MINH	男	2003-10-05	022203004657	LR 2.6	
6	H72508850200000180	TRUONG DUC DUNG	男	2004-09-23	022204004201	LR 2.6	
7	H72508850200000181	PHAM THUY HUONG	女	2003-11-11	022303002608	LR 2.6	
8	H72508850200000182	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-02-20	022304002038	LR 2.6	
9	H72508850200000183	HOANG VIET HA	女	2005-01-13	022305000044	LR 2.6	
10	H72508850200000184	DOAN NGOC KHANH	女	2007-03-02	022307007247	LR 2.6	
11	H72508850200000185	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.6	
12	H72508850200000186	NGUYEN NGOC LOAN	女	1987-10-20	024187012727	LR 2.6	
13	H72508850200000187	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1999-09-02	024199002043	LR 2.6	
14	H72508850200000188	BUI NGOC LAM	男	2001-10-03	024201000479	LR 2.6	
15	H72508850200000189	NGHIEM VAN QUANG	男	2001-01-04	024201014899	LR 2.6	
16	H72508850200000190	NGUYEN VAN DUC	男	2002-09-15	024202001387	LR 2.6	
17	H72508850200000191	LE DUY HUNG	男	2002-12-17	024202004750	LR 2.6	
18	H72508850200000192	DUONG DUC ANH	男	2003-07-11	024203002327	LR 2.6	
19	H72508850200000193	NGUYEN QUY CAN	男	2003-07-06	024203003184	LR 2.6	
20	H72508850200000194	GIAP HOANG PHUC	男	2003-04-15	024203008519	LR 2.6	
21	H72508850200000195	DANG THANH TUYEN	男	2003-08-16	024203010182	LR 2.6	
22	H72508850200000196	DUONG THI PHUONG	女	2004-04-29	024304001415	LR 2.6	
23	H72508850200000197	BUI NGUYEN QUYNH CHI	女	2004-07-20	024304010840	LR 2.6	
24	H72508850200000198	BUI HAI YEN	女	2005-06-20	024305004771	LR 2.6	
25	H72508850200000199	LE THI THUY	女	2005-12-22	024305006618	LR 2.6	
26	H72508850200000200	DO MINH KHANH	女	2008-12-30	024308005124	LR 2.6	
27	H72508850200000201	DUONG THI THU TRANG	女	2008-01-20	024308004066	LR 2.6	
28	H72508850200000202	NGUYEN TU OANH	女	2008-10-23	024308006915	LR 2.6	
29	H72508850200000203	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-24	024308009222	LR 2.6	
30	H72508850200000204	NGUYEN THANH HOA	女	2008-07-23	024308010307	LR 2.6	
31	H72508850200000205	HOANG THUY DUNG	女	2008-01-25	024308010980	LR 2.6	
32	H72508850200000206	NGO NGOC ANH	女	2008-04-28	024308012087	LR 2.6	
33	H72508850200000207	LUONG THI DIEM NHU	女	2008-09-24	024308012293	LR 2.6	
34	H72508850200000208	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-12-22	024309005558	LR 2.6	
35	H72508850200000209	HA NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-05-21	024309009729	LR 2.6	
36	H72508850200000210	TRAN TA PHUONG THAO	女	2009-10-25	024309013722	LR 2.6	
37	H72508850200000211	VU HAI	男	1995-12-07	025095012164	LR 2.6	
38	H72508850200000212	LE THI THUY VAN	女	1993-06-25	025193009964	LR 2.6	



TRUNG TÂM
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000213	HOANG TRUNG HAI	男	2011-10-25	019211001977	LR 3.7	
2	H72508850200000214	LE XUAN TRUONG	男	2011-10-04	019211008143	LR 3.7	
3	H72508850200000215	HOANG THI NGUYET ANH	女	2000-05-25	019300003872	LR 3.7	
4	H72508850200000216	AU THI HONG THU	女	2001-08-09	019301006839	LR 3.7	
5	H72508850200000217	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-11-20	019303000777	LR 3.7	
6	H72508850200000218	NGUYEN TRAN MINH PHUONG	女	2003-08-07	019303006771	LR 3.7	
7	H72508850200000219	NGUYEN THI VIET CHINH	女	2004-08-05	019304001682	LR 3.7	
8	H72508850200000220	NGUYEN THI ANH	女	2004-03-27	019304003323	LR 3.7	
9	H72508850200000221	DUONG HONG HANH	女	2004-11-12	019304004222	LR 3.7	
10	H72508850200000222	PHAM LE PHUONG THAO	女	2004-04-09	019304004237	LR 3.7	
11	H72508850200000223	VU THAO LY	女	2004-11-23	019304006253	LR 3.7	
12	H72508850200000224	NGUYEN MAI LINH	女	2004-12-17	019304007189	LR 3.7	
13	H72508850200000225	PHAM THI HUONG	女	2004-08-18	019304007462	LR 3.7	
14	H72508850200000226	PHAM NGUYET NGA	女	2004-02-06	019304009010	LR 3.7	
15	H72508850200000227	NGUYEN THI THUY	女	2006-08-23	019306008687	LR 3.7	
16	H72508850200000228	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2007-12-13	019307005492	LR 3.7	
17	H72508850200000229	TRAN THUY DUONG	女	2008-06-08	019308001021	LR 3.7	
18	H72508850200000230	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-09	019308004239	LR 3.7	
19	H72508850200000231	DO THI NGOC DIEP	女	2008-02-18	019308005161	LR 3.7	
20	H72508850200000232	VU THANH NGA	女	2008-12-20	019308009153	LR 3.7	
21	H72508850200000233	DAO THI PHUONG THAO	女	2008-03-15	019308011247	LR 3.7	
22	H72508850200000234	CU THUY LINH	女	2008-01-03	019308012192	LR 3.7	
23	H72508850200000235	MAI THI ANH THU	女	2009-11-13	019309002684	LR 3.7	
24	H72508850200000236	DIEP THI THANH THAO	女	2009-07-26	019309006161	LR 3.7	
25	H72508850200000237	VUONG VAN HAU	男	1992-11-25	020092005329	LR 3.7	
26	H72508850200000238	HOANG DANG THO	男	1998-10-07	020098008777	LR 3.7	
27	H72508850200000239	CHU VAY KHOAN	女	1990-04-18	020190005247	LR 3.7	
28	H72508850200000240	NGO TRUONG THUYEN	男	2001-05-26	020201002618	LR 3.7	
29	H72508850200000241	LANG VAN CO	男	2001-10-09	020201007084	LR 3.7	
30	H72508850200000242	NGUYEN HUY VONG	男	2002-11-04	020202002642	LR 3.7	
31	H72508850200000243	NGUYEN VAN HAO	男	2002-10-08	020202002933	LR 3.7	
32	H72508850200000244	HOANG VIET DUNG	男	2003-08-20	020203002836	LR 3.7	
33	H72508850200000245	HOANG VAN PHU	男	2004-12-21	020204000165	LR 3.7	
34	H72508850200000246	TO DUC DAI	男	2005-10-22	020205006466	LR 3.7	
35	H72508850200000247	VI DO HOANG ANH	男	2008-03-23	020208004090	LR 3.7	
36	H72508850200000248	PHAM THU HA	女	2000-09-22	020300006390	LR 3.7	
37	H72508850200000249	DANG THU TRA	女	2003-11-02	020303000566	LR 3.7	
38	H72508850200000250	HOANG THIEN LOC	女	2003-01-18	020303000829	LR 3.7	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000251	PHAN THANH TRUC	女	2009-01-22	001309049351	LR 3.8	
2	H72508850200000252	PHAM LAN ANH	女	2004-09-08	002304001780	LR 3.8	
3	H72508850200000253	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 3.8	
4	H72508850200000254	NGUYEN TRAN THUC NHI	女	2008-12-20	002308006231	LR 3.8	
5	H72508850200000255	DINH THI NHUNG	女	2002-06-29	004302000437	LR 3.8	
6	H72508850200000256	DAM NGOC MINH CHAU	女	2004-12-03	004304000799	LR 3.8	
7	H72508850200000257	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2008-02-25	006308004613	LR 3.8	
8	H72508850200000258	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-07-18	008302007362	LR 3.8	
9	H72508850200000259	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LR 3.8	
10	H72508850200000260	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2008-09-20	008308008192	LR 3.8	
11	H72508850200000261	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-14	008309001857	LR 3.8	
12	H72508850200000262	DO MAI TRANG	女	2010-11-09	008310004043	LR 3.8	
13	H72508850200000263	HOANG THI THAO VAN	女	2010-12-14	008310009788	LR 3.8	
14	H72508850200000264	NGUYEN QUOC DANG	男	2003-11-17	010203001802	LR 3.8	
15	H72508850200000265	HOANG VIET ANH	女	2004-01-30	010304000395	LR 3.8	
16	H72508850200000266	NGUYEN THI LAN ANH	女	2006-01-22	010306002708	LR 3.8	
17	H72508850200000267	LE NHAT LINH	女	2003-11-11	012303012893	LR 3.8	
18	H72508850200000268	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2003-09-08	014303002789	LR 3.8	
19	H72508850200000269	DINH THI HUONG QUYNH	女	2003-04-01	014303004851	LR 3.8	
20	H72508850200000270	PHUNG DUC ANH	男	2003-04-08	015203003298	LR 3.8	
21	H72508850200000271	HOANG THI THUY LINH	女	2004-12-22	015304010141	LR 3.8	
22	H72508850200000272	DAO LE VIET HA	女	2008-07-19	015308002621	LR 3.8	
23	H72508850200000273	HA THI CHUNG	女	2000-04-11	017300002807	LR 3.8	
24	H72508850200000274	BUI THI YEN NHI	女	2006-01-27	017306008785	LR 3.8	
25	H72508850200000275	DUONG THI TIEP	女	1985-08-09	019185000227	LR 3.8	
26	H72508850200000276	NGUYEN THANH HUYEN	女	1993-02-24	019193003392	LR 3.8	
27	H72508850200000277	PHAN THI QUYEN	女	1994-10-13	019194004846	LR 3.8	
28	H72508850200000278	QUACH TIEN THANH	男	2000-11-18	019200007436	LR 3.8	
29	H72508850200000279	TRAN VAN DUC	男	2001-05-10	019201006159	LR 3.8	
30	H72508850200000280	NGUYEN DANG MANH	男	2002-03-28	019202000227	LR 3.8	
31	H72508850200000281	LE KHA THI	男	2002-02-28	019202006448	LR 3.8	
32	H72508850200000282	LAI DUC THINH	男	2002-09-13	019202007488	LR 3.8	
33	H72508850200000283	LO THANH CUONG	男	2002-03-08	019202007528	LR 3.8	
34	H72508850200000284	DUONG KHANH TOAN	男	2003-09-09	019203011201	LR 3.8	
35	H72508850200000285	HOANG VAN DUC	男	2004-01-30	019204005125	LR 3.8	
36	H72508850200000286	NGUYEN DUC LONG	男	2004-12-10	019204007853	LR 3.8	
37	H72508850200000287	PHUNG THE TAI	男	2005-08-14	019205000597	LR 3.8	
38	H72508850200000288	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-17	019208003235	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72508850200000289	DANG MINH KHANG	男	1983-12-11	001083000330	LR 3.9	
2	H72508850200000290	NGUYEN THUY LINH	女	1993-11-05	001193041857	LR 3.9	
3	H72508850200000291	NGUYEN THUY ANH	女	1999-06-13	001199008461	LR 3.9	
4	H72508850200000292	LE TIEN DAT	男	2000-08-01	001200009562	LR 3.9	
5	H72508850200000293	NGUYEN DUY HIEU	男	2000-09-14	001200030999	LR 3.9	
6	H72508850200000294	TRAN DANG QUANG	男	2001-02-09	001201022981	LR 3.9	
7	H72508850200000295	HOANG QUOC HUY	男	2002-08-11	001202028998	LR 3.9	
8	H72508850200000296	LUU DUC ANH	男	2002-08-31	001202036419	LR 3.9	
9	H72508850200000297	PHUNG DANH DUONG	男	2011-12-22	001211033090	LR 3.9	
10	H72508850200000298	NGUYEN HOANG PHUONG LINH	女	2002-12-01	001302030676	LR 3.9	
11	H72508850200000299	DO THANH HUYEN	女	2003-05-06	001303032210	LR 3.9	
12	H72508850200000300	DAO THI PHUONG	女	2003-02-13	001303039488	LR 3.9	
13	H72508850200000301	NGUYEN THI CHI	女	2003-05-10	001303042089	LR 3.9	
14	H72508850200000302	PHAM THI PHUONG THUY	女	2003-11-02	001303049691	LR 3.9	
15	H72508850200000303	DO MINH ANH	女	2004-10-21	001304028468	LR 3.9	
16	H72508850200000304	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-02	001304030809	LR 3.9	
17	H72508850200000305	NGUYEN HOANG DIEU LINH	女	2005-08-28	001305006794	LR 3.9	
18	H72508850200000306	DAO THANH MAI	女	2005-09-19	001305037915	LR 3.9	
19	H72508850200000307	LE GIA LINH	女	2008-05-03	001308056805	LR 3.9	
20	H72508850200000308	HOANG LAM NHU	女	2009-04-27	001309016249	LR 3.9	
21	H72508850200000309	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-12-05	001309030471	LR 3.9	